

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

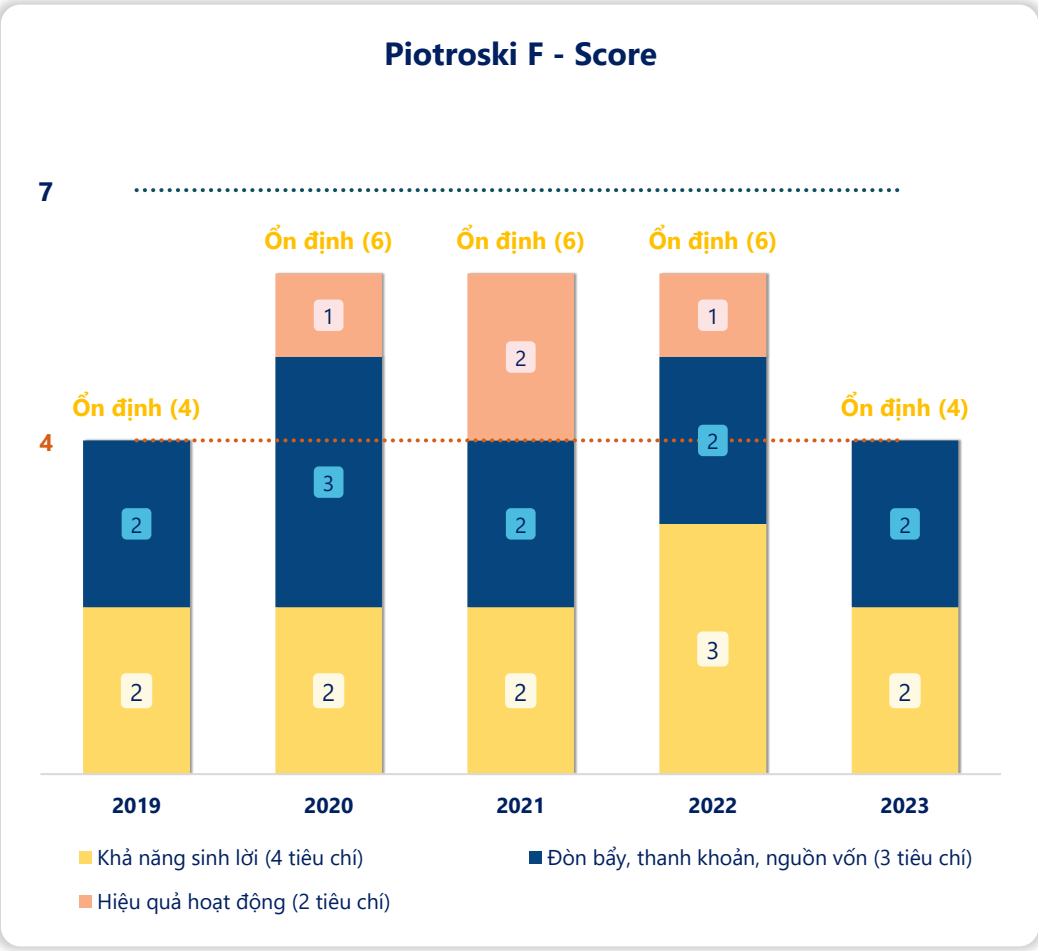
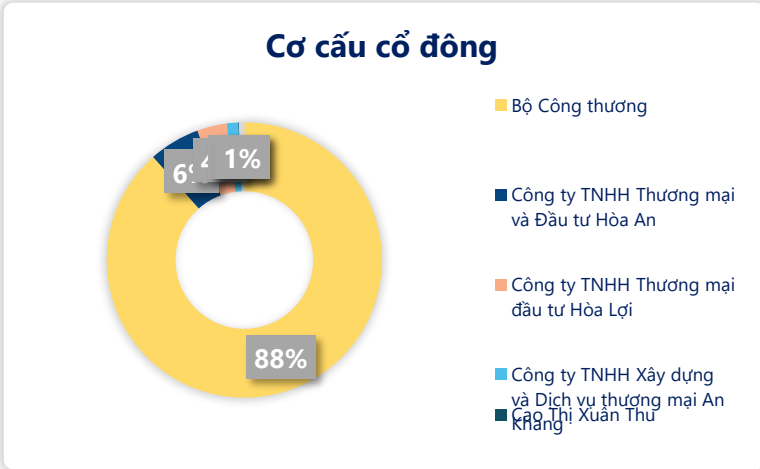
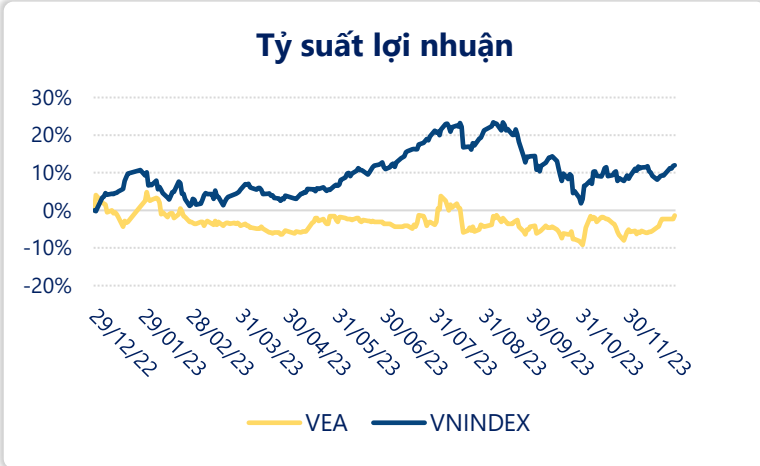
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	34,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	4.5%	3.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	3,806
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 941
	▼ 19.8%

LN sau thuế	2023
	6,265
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 1,400
	▼ 18.3%

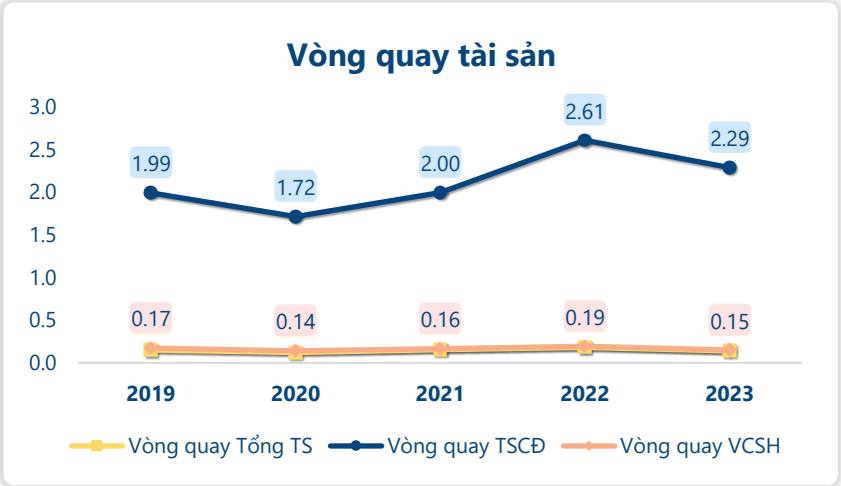
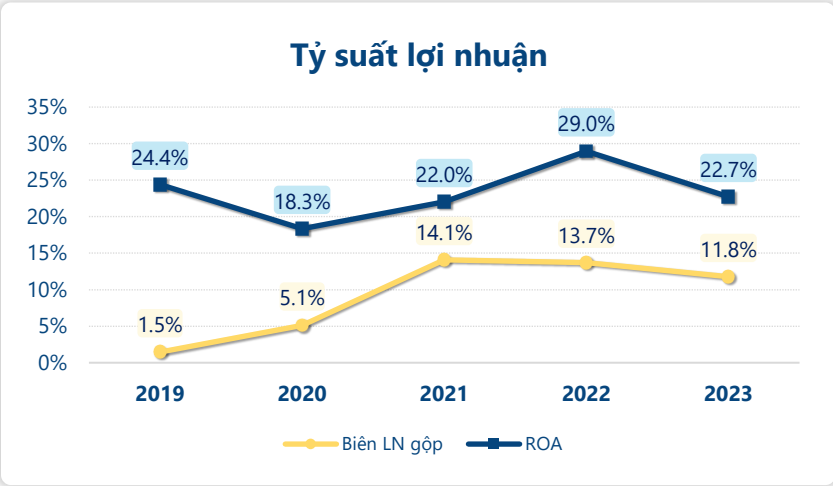
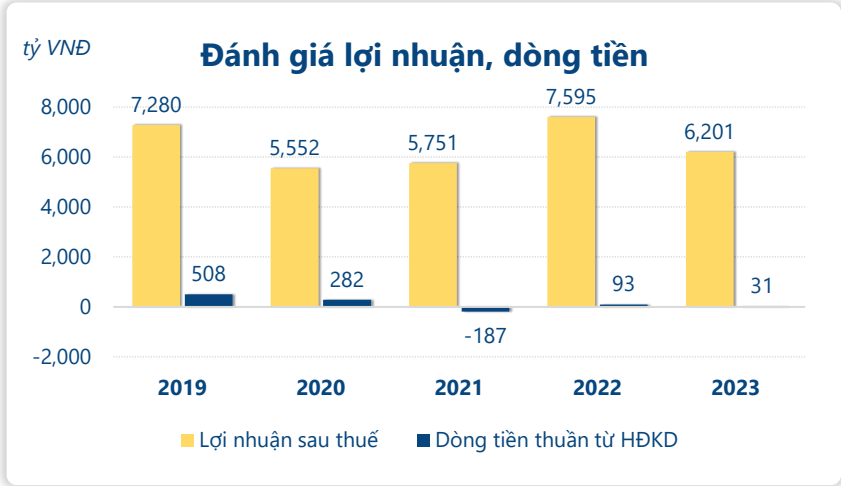


Năm **2023**, F-Score của **VEA** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

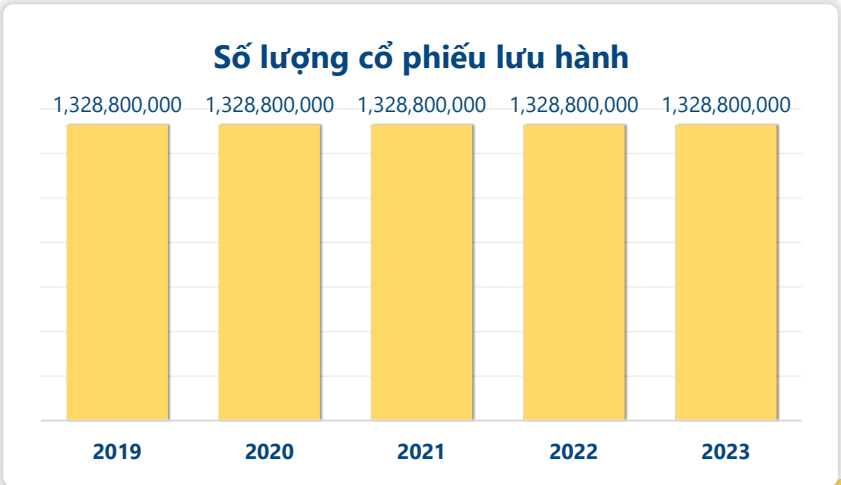
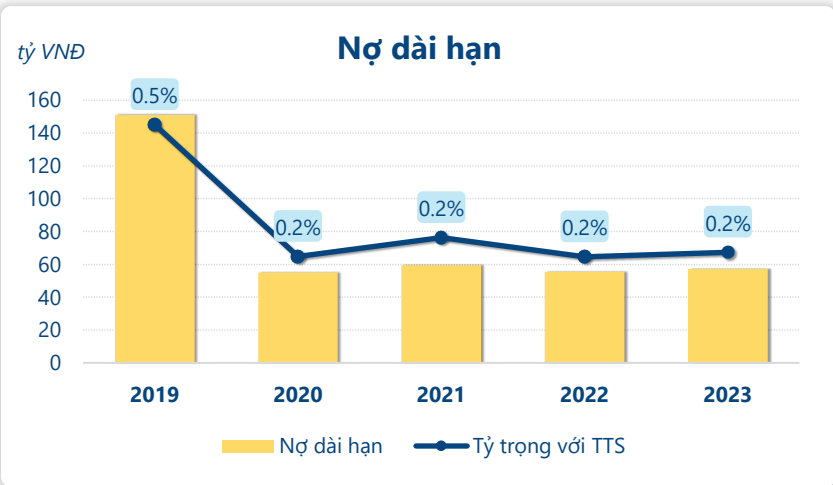
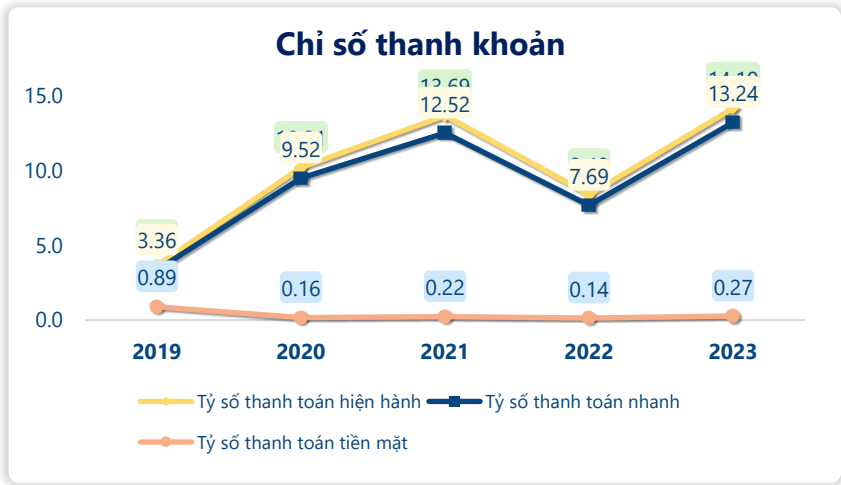
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VEA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	27,138	27,445	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	19,151	18,195	5.3%
Tiền và tương đương tiền	333	297	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,913	12,588	2.6%
Phải thu ngắn hạn	4,463	3,622	23.2%
Hàng tồn kho	1,291	1,541	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	146	3.4%
Tài sản dài hạn	7,987	9,250	-13.7%
Phải thu dài hạn	11.8	11.5	2.1%
Tài sản cố định	1,591	1,733	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	99.4	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,718	6,896	-17.1%
Tài sản dài hạn khác	563	510	10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,377	2,222	-38.0%
Nợ ngắn hạn	1,321	2,166	-39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	1,014	-85.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	386	-13.6%
Nợ dài hạn	56.2	55.4	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,761	25,223	2.1%
Vốn chủ sở hữu	25,757	25,219	2.1%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	3.71	4.60	-19.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,488	3,667	4,019	4,747	3,806
Giá vốn hàng bán	4,422	3,480	3,453	4,096	3,358
Lợi nhuận gộp	65.4	187	566	651	448
Doanh thu HĐTC	903	977	713	818	1,205
Chi phí TC	21.8	6.52	6.52	23.1	55.2
Chi phí lãi vay	18.5	4.22	3.10	14.1	50.3
LN trong công ty LKLD	7,126	5,124	5,177	6,985	5,640
Chi phí bán hàng	88.6	62.6	74.3	105	86.4
Chi phí QLDN	468	416	419	562	611
LN thuần từ HĐKD	7,516	5,803	5,957	7,765	6,541
Lợi nhuận khác	-101	-7.57	-17.0	79.3	-23.8
LN trước thuế	7,415	5,795	5,940	7,844	6,517
Lợi nhuận sau thuế	7,319	5,594	5,792	7,665	6,265
LNST của CĐ cty mẹ	7,280	5,552	5,751	7,595	6,201

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	508	282	-187	93.1	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4,991	5,896	8,148	5,154	6,500
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-263	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471
Tiền đầu kỳ	342	5,576	306	280	297
Lưu chuyển tiền thuần	5,236	-5,271	-23.7	17.2	60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.00	0.73	-1.83	0.10	0.36
Tiền cuối kỳ	5,576	306	280	297	358